

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II - 2013

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
				QUÝ II/2012	QUÝ II/2013	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	190.906.947.701	173.551.284.124	401.708.735.827	491.629.206.786
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.940.313.301	413.012.706	1.722.291.926	1.940.313.301
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	10		188.966.634.400	173.138.271.418	399.986.443.901	489.688.893.485
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	100.074.080.459	85.880.788.784	230.245.710.550	309.183.109.734
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		88.892.553.941	87.257.482.634	169.740.733.351	180.505.783.751
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	26.288.395.358	23.646.771.418	36.887.141.657	53.461.590.294
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	3.942.712.814	614.774.314	2.590.347.224	(723.014.159)
8	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		240.859.326	571.324.247	3.033.099.388	240.859.326
9	Chi phí bán hàng	24		396.722.872	1.977.920.843	4.256.306.902	4.280.875.671
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.673.968.894	10.538.511.014	23.229.632.715	22.938.139.626
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		99.167.544.719	97.773.047.881	176.551.588.167	207.471.372.907
12	Thu nhập khác	31		383.974.160	1.891.520.115	3.123.496.519	2.958.309.133
13	Chi phí khác	32		36.390.707	912.571.614	999.010.822	63.863.132
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		347.583.453	978.948.501	2.124.485.697	2.894.446.001
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		99.515.128.172	98.751.996.382	178.676.073.864	210.365.818.908
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	11.416.276.163	11.600.621.319	19.450.085.672	25.550.020.248
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	6.793.748	
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		88.098.852.009	87.151.375.063	159.219.194.444	184.815.798.660
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.049	2.027	3.703	4.298

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

06 năm 2013



Handwritten signature